

Số/No: AA.../PTSCDV-CBTT

V/v: công bố thông tin Báo cáo
tài chính năm 2025 đã được kiểm toán

*Disclose information of Audited
financial statements for 2025.*

Hải Phòng, ngày 12 tháng 03 năm 2026
Hai Phong, date 12. month 03 year 2026



CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODICAL INFORMATION DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: - *The State Securities Commission*
 - *Hanoi Stock Exchange*

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (Mã chứng khoán: **PSP**) thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau/*In accordance with provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Minister of Finance, guiding the disclosure of information on the securities market, Dinh Vu Petroleum Service Port Joint Stock Company (Stock Code: **PSP**) hereby discloses Audited financial statements (FS) for 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follows:*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ/*Dinh Vu Petroleum Service Port Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán/*Stock code* : PSP
- Địa chỉ/*Address*: KCN Đình Vũ, Đông Hải, Hải Phòng, Việt Nam/*Dinh Vu Industrial Park, Dong Hai, Hai Phong, Viet Nam*
- Điện thoại liên hệ/*Telephone*: 02253 979710 Fax: 02253 979712
- Email: ptscdv@ptscdinhvu.com.vn
- Website: www.ptscdinhvu.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố /Content of disclosure:

- BCTC năm 2025 đã được kiểm toán/Audited financial statements for 2025:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/Unconsolidated financial statements (Listed organization without subsidiaries and the parent accounting entity with sub-units);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/Consolidated financial statements (Listed organization with subsidiaries);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/Combined financial statements((Listed organization with affiliated accounting units within a separate accounting system)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/Cases requiring explanation of reasons:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025)/The auditing organization issues an opinion that is not an unqualified opinion on the financial statements (for the audited 2025 financial statements):

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/Explanation letter in case Yes:

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025)/Profit after tax in the reporting period differs by 5% or more before and after the audit, or changes from a loss to a profit or vice versa (for the audited 2025 financial statements).

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/Explanation letter in case Yes:

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/Profit after corporate income tax in the income statement of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period in the previous year.

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/Explanation letter in case Yes:

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/Profit after tax in the reporting period shows a loss, having shifted from profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/Explanation letter in case Yes:

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 12/03/2026 tại đường dẫn: www.ptscdinhvu.com.vn/This information was disclosed on the company's website on March 12, 2026 as in the link: www.ptscdinhvu.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law for the content of the disclosed information.

Trân trọng/Sincerely!

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS (để b/c)/BOD, Supervisory Board (for reporting);
- BGĐ (để b/c)/; BOM (for reporting);
- Website: www.ptscdinhvu.com.vn;
- Lưu/Archive: VT, TK Công ty/ Clerical, Company Secretary.

Tài liệu đính kèm/

Attached documents:

- BCTC năm 2025 đã được kiểm toán/Audited financial statements for 2025

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



Đặng Kiến Nghiệp



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 35

2500
CÔNG TY
TNNH
M. TO
LOIT
T. NA
PHỐ

Khu Công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Hải Bằng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chí Trung	Thành viên, Đại diện theo pháp luật
Ông Lê Trọng Quân	Thành viên
Ông Trần Bùi Quang Long	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Hoan	Thành viên (bổ nhiệm ngày 06 tháng 10 năm 2025)
Ông Nguyễn Quang Thường	Thành viên (miễn nhiệm ngày 06 tháng 10 năm 2025)

Ông Nguyễn Chí Trung	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2025)
Ông Nguyễn Chí Trung	Phó Giám đốc phụ trách (miễn nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2205)
Ông Vũ Ngọc Phách	Phó Giám đốc
Ông Vũ Văn Hùng	Phó Giám đốc

Bà Hồ Thị Kim Ánh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Đặng Kiều Anh	Thành viên
Ông Lê Thanh Tú	Thành viên



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Chí Trung
Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2026

Số: 0544 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 03 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 20 tháng 02 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 03 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Mai Thị Hồng Nhung

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5983-2025-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		103.227.150.535	74.822.261.356
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	9.979.184.181	10.322.347.648
1. Tiền	111		9.799.184.181	8.142.347.648
2. Các khoản tương đương tiền	112		180.000.000	2.180.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.000.000.000	21.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	13.000.000.000	21.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.486.237.368	34.679.136.547
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	59.961.248.456	29.453.264.325
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		771.785.555	15.130.923
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	15.066.036.061	10.668.583.315
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(6.312.832.704)	(5.457.842.016)
IV. Hàng tồn kho	140	10	5.110.877.425	2.599.408.431
1. Hàng tồn kho	141		5.110.877.425	2.599.408.431
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.650.851.561	6.221.368.730
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	4.922.637.726	5.165.344.770
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		332.912.121	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	395.301.714	1.056.023.960
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		442.977.569.007	458.207.545.070
I. Tài sản cố định	220		310.599.503.077	325.239.948.998
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	310.299.503.077	325.206.615.674
- Nguyên giá	222		705.482.144.382	691.782.920.432
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(395.182.641.305)	(366.576.304.758)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	300.000.000	33.333.324
- Nguyên giá	228		1.697.000.000	1.397.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.397.000.000)	(1.363.666.676)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		108.776.852	210.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		108.776.852	210.000.000
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		13.143.543.444	14.200.847.229
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	28.125.000.000	28.125.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	14	(14.981.456.556)	(13.924.152.771)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		119.125.745.634	118.556.748.843
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	106.093.655.738	102.982.175.574
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	13.032.089.896	15.574.573.269
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		546.204.719.542	533.029.806.426

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		90.371.318.029	74.553.236.694
I. Nợ ngắn hạn	310		66.859.689.396	46.450.608.061
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	22.258.684.201	17.282.507.503
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	7.133.941.382	3.078.388.754
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	759.117.474	1.066.005.416
4. Phải trả người lao động	314		14.319.454.512	2.475.083.153
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	4.875.697.023	1.871.703.446
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		210.550.000	192.830.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	8.011.617.685	6.212.928.428
8. Vay ngắn hạn	320	20	8.440.000.000	13.310.648.673
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	850.627.119	960.512.688
II. Nợ dài hạn	330		23.511.628.633	28.102.628.633
1. Vay dài hạn	338	20	23.511.628.633	28.102.628.633
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		455.833.401.513	458.476.569.732
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	455.833.401.513	458.476.569.732
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		44.405.504.833	44.405.504.833
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.427.896.680	14.071.064.899
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		-	5.719.143.144
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/năm trước	421b		11.427.896.680	8.351.921.755
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		546.204.719.542	533.029.806.426

Lương Quốc Phương
 Người lập biểu

Đặng Kiến Nghiệp
 Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Trung
 Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	296.223.735.533	240.464.603.252
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	385.187.280	2.138.491.100
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	295.838.548.253	238.326.112.152
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	219.104.767.238	177.547.052.959
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		76.733.781.015	60.779.059.193
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.117.471.998	1.376.911.004
7. Chi phí tài chính	22	28	3.920.626.509	6.155.267.293
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.851.746.524	5.445.827.942
8. Chi phí bán hàng	25	29	35.588.421.197	31.741.760.037
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	23.411.456.115	17.467.805.354
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		14.930.749.192	6.791.137.513
11. Thu nhập khác	31		250.173.074	4.229.431.675
12. Chi phí khác	32	30	1.012.551.006	582.384.030
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(762.377.932)	3.647.047.645
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.168.371.260	10.438.185.158
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	2.740.474.580	2.086.263.403
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		11.427.896.680	8.351.921.755
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	243	157


Lương Quốc Phương
Người lập biểu

Đặng Kiến Nghiệp
Kế toán trưởngNguyễn Chí Trung
Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.168.371.260	10.438.185.158
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	02	29.513.087.423	29.829.793.263
Các khoản dự phòng	03	1.912.294.473	1.146.549.663
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(10.186.792)	5.673.680
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.117.453.793)	(1.134.952.668)
Chi phí lãi vay	06	2.851.746.524	5.445.827.942
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	47.317.859.095	45.731.077.038
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(30.785.255.251)	6.099.564.727
Giảm hàng tồn kho	10	31.014.379	39.242.746
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	24.100.906.053	(4.961.976.737)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(2.868.773.120)	1.931.110.238
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.865.942.101)	(5.516.548.344)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.612.363.664)	(2.161.787.383)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.152.000.000	3.146.865.840
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.332.950.468)	(3.716.528.735)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30.136.494.923	40.591.019.390
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13.669.087.169)	(4.626.186.755)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	92.558.923	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(7.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.500.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	981.037.335	1.278.719.136
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.095.490.911)	(10.347.467.619)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.199.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.660.648.673)	(34.354.040.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.927.537.000)	(7.282.138.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21.389.185.673)	(41.636.178.000)
 Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(348.181.661)	(11.392.626.229)
 Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	10.322.347.648	21.720.647.557
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.018.194	(5.673.680)
 Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	9.979.184.181	10.322.347.648


Lương Quốc Phương
Người lập biểu

Đặng Kiến Nghiệp
Kế toán trưởngNguyễn Chí Trung
Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000007 ngày 09 tháng 10 năm 2007 do Ban Quản lý Khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 40 năm kể từ ngày của:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng (nay là Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng) cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, sửa đổi lần gần nhất là ngày 27 tháng 11 năm 2009; và
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200754420 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng (nay là Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng) cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, sửa đổi gần nhất là lần thứ 8 ngày 20 tháng 11 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết Upcom với mã cổ phiếu là PSP.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC). Công ty mẹ tối cao là Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là “Tập đoàn Dầu khí Việt Nam”).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 222 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 223 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ cảng biển, dịch vụ dầu khí, vận tải, xăng dầu, khí hóa lỏng, khách sạn và một số lĩnh vực khác.

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, vận tải đường thủy, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: kinh doanh cảng biển; và
- Bán xăng, dầu và các sản phẩm liên quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 01 công ty liên kết sở hữu trực tiếp là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải. Chi tiết như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Số 441, đường Đà Nẵng, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	20,57%	20,57%	Thi công xây lắp các công trình dân dụng, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, kinh doanh dịch vụ khách sạn.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước);
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200;
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200; và

- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi

các khoản dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị của các vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản, nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03 năm.

Thuê tài sản

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	174.654.517	315.891.930
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.624.529.664	7.826.455.718
Các khoản tương đương tiền (i)	180.000.000	2.180.000.000
	9.979.184.181	10.322.347.648

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và lãi suất 1,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1,9%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm khoản tiền gửi với số dư là 180.000.000 VND có kỳ hạn 3 tháng và được hưởng lãi suất là 1,9%/năm tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện đại (“MBV”) - trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại dương. Khoản tiền gửi này đang bị tạm dừng chi trả tiền gốc do việc chi trả được xây dựng trong đề án tái cơ cấu của MBV. Từ ngày 18 tháng 12 năm 2024, MBV đã trở thành ngân hàng con thuộc sở hữu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội. Do đó, Công ty đánh giá rằng việc thanh toán cho các khoản tiền gửi tồn đọng nêu trên sẽ có thể sớm được tiến hành.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	13.000.000.000	13.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000
	13.000.000.000	13.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và được hưởng lãi suất cố định từ 3,6%/năm - 4,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2,6%/năm - 3,9%/năm).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Logistics và Xếp dỡ Biển Việt	16.009.407.432	2.633.091.840
Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO	6.234.072.965	11.808.582.912
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	3.453.573.736	3.453.573.736
Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải Biển Quốc tế	2.394.575.514	194.302.991
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	2.049.306.588	1.632.420.000
Các đối tượng khác	29.820.312.221	9.731.292.846
	59.961.248.456	29.453.264.325
Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan	15.438.990.359	20.947.137.687
(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)		

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	9.636.000.000	5.132.494.642
Chi hộ tiền thuê đất (i)	2.986.746.685	2.986.746.685
Góp vốn dư vào công ty liên kết (ii)	1.502.213.982	1.502.213.982
Dự thu lãi tiền gửi	336.758.576	292.901.041
Phải thu khác	604.316.818	754.226.965
	15.066.036.061	10.668.583.315
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	4.488.960.667	4.488.960.667

- (i) Phản ánh khoản chi phí thuê đất trả trước ngắn hạn cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải ("PVC Duyên Hải"), công ty liên kết của Công ty, của khu đất tại địa chỉ số 441 Đường Đà Nẵng, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng.
- (ii) Phản ánh khoản góp vốn dư bằng tài sản vào PVC Duyên Hải theo Hợp đồng góp số 06/2010/HĐGV/PTSCDV-PVCDH ngày 31 tháng 12 năm 2010.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	3.453.573.736	-	3.453.573.736	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	2.986.746.685	129.681.600	2.986.746.685	982.478.405
Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận GAC Việt Nam	4.387.766	2.193.883	-	-
	6.444.708.187	131.875.483	6.440.320.421	982.478.405
Tổng giá trị dự phòng đã trích lập	6.312.832.704		5.457.842.016	

Trong năm, Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi với số tiền 854.990.688 VND (năm 2024: 501.166.837 VND).

10. HÀNG TỒN KHO VÀ THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Nguyên liệu, vật liệu	964.254.101	-	997.856.474	-
Công cụ dụng cụ	4.146.623.324	-	1.601.551.957	-
	5.110.877.425	-	2.599.408.431	-
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (i)	13.032.089.896	-	15.574.573.269	-
	13.032.089.896	-	15.574.573.269	-

- (i) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.510.739.715	4.466.468.426
Khác	411.898.011	698.876.344
	4.922.637.726	5.165.344.770
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất		
- Khu đất rộng 139.000 m2 (*)	80.079.245.639	83.847.680.723
- Khu đất rộng 12.106 m2 (*)	8.500.617.642	8.900.646.714
- Khu đất rộng 2.500 m2 (*)	2.075.844.960	2.173.531.776
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.166.235.213	7.320.775.428
Các khoản chi phí trả trước khác	8.271.712.284	739.540.933
	106.093.655.738	102.982.175.574

- (*) Phản ánh giá trị còn lại của các khoản tiền thuê đất trả trước tại Khu Công nghiệp Đình Vũ với thời hạn thuê đến ngày 02 tháng 4 năm 2047.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	325.524.695.472	297.228.502.832	66.770.908.194	2.258.813.934	691.782.920.432
Tăng do mua sắm	-	400.000.000	-	1.047.031.185	1.447.031.185
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	13.125.610.317	-	13.125.610.317
Giảm do thanh lý/ tiêu hủy	(586.239.000)	-	(287.178.552)	-	(873.417.552)
Điều chỉnh khác	7.800.000	-	-	(7.800.000)	-
Số dư cuối năm	324.946.256.472	297.628.502.832	79.609.339.959	3.298.045.119	705.482.144.382
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	163.218.699.489	138.875.745.216	62.678.405.892	1.803.454.161	366.576.304.758
Khấu hao trong năm	11.667.660.888	15.189.485.969	2.544.733.425	77.873.817	29.479.754.099
Giảm do thanh lý/ tiêu hủy	(586.239.000)	-	(287.178.552)	-	(873.417.552)
Số dư cuối năm	174.300.121.377	154.065.231.185	64.935.960.765	1.881.327.978	395.182.641.305
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	162.305.995.983	158.352.757.616	4.092.502.302	455.359.773	325.206.615.674
Tại ngày cuối năm	150.646.135.095	143.563.271.647	14.673.379.194	1.416.717.141	310.299.503.077

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 101.276.908.598 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 78.235.006.606 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã dùng các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 180.542.357.154 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 316.619.707.161 VND) để làm tài sản bảo đảm cho các khoản tiền vay ngân hàng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	1.397.000.000
Tăng trong năm	300.000.000
Số dư cuối năm	1.697.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	1.363.666.676
Khấu hao trong năm	33.333.324
Số dư cuối năm	1.397.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	33.333.324
Tại ngày cuối năm	300.000.000

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.397.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.247.000.000 VND).

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	28.125.000.000	(14.981.456.556)	28.125.000.000	(13.924.152.771)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (i)	28.125.000.000	(14.981.456.556)	28.125.000.000	(13.924.152.771)

- (i) Phản ánh khoản tiền Công ty đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC Duyên Hải) trong năm 2010 bằng tài sản gắn liền với đất thuê, lợi thế quyền thuê đất tại số 441 (số cũ 427) Đường Đà Nẵng, Phường Đông Hải (trước đây là Phường Đông Hải 1, Quận Hải An), Thành phố Hải Phòng, với tổng giá trị đầu tư là 28.125.000.000 VND. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 của PVC Duyên Hải ngày 18 tháng 9 năm 2020, vốn điều lệ của công ty này là 136.732.500.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty trong PVC Duyên Hải đều là 20,57%.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 34.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Con Ong	2.837.802.182	3.618.627.644
Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc	1.787.777.239	208.802.938
Công ty TNHH Thương mại Song Dũng	1.543.284.960	1.522.032.092
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	1.209.307.520	1.172.964.245
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Pvoil Hải Phòng	743.492.559	1.153.182.490
Các đối tượng khác	14.137.019.741	9.606.898.094
	22.258.684.201	17.282.507.503
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	820.492.559	1.230.182.490

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	6.220.015.016	-
Pertamina International Shipping	-	2.719.450.796
Các đối tượng khác	913.926.366	358.937.958
	7.133.941.382	3.078.388.754
Trong đó: Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	6.220.015.016	-

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	1.056.023.960	700.701.396	39.979.150	395.301.714
	1.056.023.960	700.701.396	39.979.150	395.301.714
Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	434.998.858	6.270.561.458	6.705.560.316	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	631.006.558	2.740.474.580	2.612.363.664	759.117.474
Thuế thu nhập cá nhân	-	48.769.725	48.769.725	-
Phí, lệ phí trước bạ	-	349.554.400	349.554.400	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	1.066.005.416	9.412.360.163	9.719.248.105	759.117.474

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí phải trả để thực hiện hợp đồng dịch vụ cho khách hàng	2.365.101.975	-
Chi phí thuê tàu lai phải trả	634.192.455	682.346.998
Phí hoa hồng phải trả	603.725.500	455.717.500
Chi phí lãi vay phải trả	38.968.582	53.164.159
Chi phí khác	1.233.708.511	680.474.789
	4.875.697.023	1.871.703.446

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ tức phải trả	4.784.077.000	4.711.614.000
Phải trả khác cho người lao động	903.045.788	937.879.400
Nhận ký quỹ, ký cược	400.000.000	400.000.000
Khác	1.924.494.897	163.435.028
	8.011.617.685	6.212.928.428

20. VAY

a. Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn phản ánh số dư nợ dài hạn đến hạn trả của các khoản vay dài hạn, chi tiết tại Thuyết minh 20(b).

b. Vay dài hạn

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	VND		VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (i)	35.142.628.633	4.199.000.000	7.390.000.000	31.951.628.633
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng (ii)	6.270.648.673	-	6.270.648.673	-
	41.413.277.306	4.199.000.000	13.660.648.673	31.951.628.633

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	13.310.648.673	8.440.000.000
- Số phải trả sau 12 tháng	28.102.628.633	23.511.628.633

(i) Phản ánh khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (Vietcombank Đông Anh) theo hai hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay số 21005/CRC.TH/HĐTD.DAH ngày 04 tháng 6 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 90,05 tỷ VND nhằm tài trợ vốn phục vụ Phương án “Đầu tư một cầu hàng container tầm với đến 37m”. Thời hạn vay là 84 tháng, đáo hạn vào ngày 10 tháng 12 năm 2029. Lãi suất cho vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 7,6%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 7,6%/năm).
- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 25041/HĐTDH.DAH ngày 03 tháng 7 năm 2025 với tổng số tiền cho vay tối đa là 4,221 tỷ VND để mua sắm tài sản cố định là 01 xe nâng container 45 tấn với thời hạn vay là 36 tháng. Lãi suất trong 12 tháng đầu tiên cố định là 6,1%/năm, sau đó được điều chỉnh theo trần lãi suất tiết kiệm cộng (+) biên bộ 2,6%/năm.

Các khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay (xem Thuyết minh số 12).

Các khoản nợ dài hạn khác được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	8.440.000.000	13.310.648.673
Trong năm thứ hai	8.440.000.000	13.310.648.673
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	15.071.628.633	14.791.979.960
	31.951.628.633	41.413.277.306
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	8.440.000.000	13.310.648.673
Số phải trả sau 12 tháng	23.511.628.633	28.102.628.633

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	960.512.688	41.768.023
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	2.071.064.899	2.598.407.560
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	(2.180.950.468)	(1.679.662.895)
Số dư cuối năm	850.627.119	960.512.688

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	400.000.000.000	41.807.097.273	18.915.958.264	460.723.055.537
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	8.351.921.755	8.351.921.755
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.598.407.560)	(2.598.407.560)
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	2.598.407.560	(2.598.407.560)	-
Chia cổ tức	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	400.000.000.000	44.405.504.833	14.071.064.899	458.476.569.732
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	11.427.896.680	11.427.896.680
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(2.071.064.899)	(2.071.064.899)
Chia cổ tức (ii)	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	400.000.000.000	44.405.504.833	11.427.896.680	455.833.401.513

(i) Theo Nghị quyết số 237/NQ-PTSCDV-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 5 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông thường niên đã thông qua việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành với tỷ lệ 24,80% lợi nhuận sau thuế năm 2024, tương ứng 2.071,06 triệu VND.

(ii) Theo Quyết định số 51/QĐ-PTSCDV-HĐQT ngày 13 tháng 8 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền với tỷ lệ 3% trên mệnh giá, tương đương 300 VND/cổ phiếu. Tổng số tiền chi trả là 12.000.000.000 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	204.000.000.000	51,00	204.000.000.000	51,00
Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO	88.402.000.000	22,10	88.402.000.000	22,10
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	21.646.000.000	5,41	21.646.000.000	5,41
Các cổ đông khác	85.952.000.000	21,49	85.952.000.000	21,49
Tổng cộng	400.000.000.000	100,00	400.000.000.000	100,00

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	7.000,00	128.849,51

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	279.467.784.505	238.961.195.107
Doanh thu bán hàng hóa	1.101.655.893	978.357.367
Doanh thu từ hợp đồng thi công	15.654.295.135	525.050.778
	296.223.735.533	240.464.603.252
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	385.187.280	2.138.491.100
	385.187.280	2.138.491.100
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	295.838.548.253	238.326.112.152
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	123.601.673.078	59.212.235.955

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	202.948.264.669	176.118.796.479
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.075.975.573	955.710.780
Giá vốn của hợp đồng thi công	15.080.526.996	472.545.700
	219.104.767.238	177.547.052.959

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	148.662.447.255	121.198.330.724
Chi phí nhân công	65.505.860.686	45.057.587.013
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	29.513.087.423	29.829.793.263
Chi phí phân bổ	13.225.042.486	10.450.112.455
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.407.942.500	10.958.317.536
Chi phí thuê đất	4.266.150.971	4.266.150.972
Chi phí khác	5.448.137.656	4.040.615.607
	277.028.668.977	225.800.907.570

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.024.894.870	1.134.952.668
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	82.390.336	241.958.336
Lãi do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	10.186.792	-
	1.117.471.998	1.376.911.004

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.851.746.524	5.445.827.942
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	1.057.303.785	645.382.826
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.576.200	58.382.845
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	5.673.680
	3.920.626.509	6.155.267.293

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí hoa hồng môi giới	27.460.261.100	25.911.404.000
Chi phí nhân viên	5.038.256.829	4.014.144.955
Các khoản chi phí bán hàng khác	3.089.903.268	1.816.211.082
	35.588.421.197	31.741.760.037
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	16.316.980.070	11.252.952.744
Chi phí khấu hao và hao mòn	598.741.478	246.088.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.998.351.709	2.887.019.952
Dự phòng phải thu khó đòi	854.990.688	501.166.837
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.642.392.170	2.580.577.753
	23.411.456.115	17.467.805.354

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí công tác tổ chức và phong trào	681.930.380	122.726.963
Trợ cấp nghỉ hưu khác cho người lao động	-	247.572.000
Chi thanh lý tài sản cố định	9.259.259	-
Các khoản khác	321.361.367	212.085.067
	1.012.551.006	582.384.030

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.740.474.580	2.086.263.403
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.740.474.580	2.086.263.403

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	14.168.371.260	10.438.185.158
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
<i>Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách</i>	<i>144.000.000</i>	<i>108.000.000</i>
<i>Chi phí dự phòng</i>	<i>852.796.805</i>	<i>727.030.937</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>110.392.167</i>	<i>334.478.200</i>
<i>Lãi dự thu và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản tiền và nợ phải thu</i>	<i>(56.038.848)</i>	<i>5.673.680</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.219.521.384	11.613.367.975
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>15.219.521.384</i>	<i>11.613.367.975</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.043.904.277	2.322.673.595
Miễn giảm thuế	(303.429.697)	(236.410.192)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	2.740.474.580	2.086.263.403

Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN") như sau:

- Đối với Dự án đầu tư ban đầu theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 02221000007 ngày 09 tháng 10 năm 2007 và điều chỉnh lần đầu ngày 15 tháng 4 năm 2013, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên (2008) có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (đến năm 2022) và 20% trong các năm tiếp theo (từ năm 2023). Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ năm 2011 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo từ năm 2015 đến năm 2023. Năm 2025, Công ty chịu thuế suất thông thường 20% cho thu nhập từ Dự án đầu tư ban đầu này.
- Đối với đầu tư mở rộng thỏa mãn điều kiện được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính, Công ty xác định ưu đãi được hưởng liên quan đến phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại được tính theo tỷ lệ giữa nguyên giá tài sản cố định ("TSCĐ") đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá TSCĐ với mức ưu đãi miễn thuế trong 4 năm kể từ năm 2015 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (đến năm 2027). Năm 2025 là năm thứ 7 Công ty phát sinh thuế TNDN cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại ở mức thuế suất 20% và được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.
- Các hoạt động kinh doanh khác chịu mức thuế suất thông thường 20%.

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗi	Trình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗi phát sinh	Số lỗi tính thuế đã được sử dụng	Số lỗi còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
		VND	VND	VND
2022	Chưa thanh tra thuế	2.163.211.263	(2.163.211.263)	-

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	11.427.896.680	8.351.921.755
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(1.714.184.502)	(2.071.064.899)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	9.713.712.178	6.280.856.856
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	243	157

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích trong năm nay được tạm tính với tỷ lệ 15% lợi nhuận sau thuế dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2025 đã được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 có thể thay đổi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty về việc phân phối lợi nhuận năm 2025.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	8.351.921.755	8.351.921.755
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(2.505.576.527)	(2.071.064.899)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5.846.345.228	6.280.856.856
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	146	157

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ cảng biển, trong đó bao gồm một số dịch vụ liên quan thực hiện tại cảng như dịch vụ dầu khí, vận tải, xăng dầu, khí hóa lỏng và một số dịch vụ khác. Công ty cũng thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về hoạt động kinh doanh chính hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam

Công ty mẹ tối cao

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO

Cổ đông lớn

Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất thức ăn gia súc

Cổ đông lớn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải

Công ty liên kết

Các công ty thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam

Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng

Công ty thành viên cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí

Công ty thành viên cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng

Công ty thành viên cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt

Công ty thành viên cùng Tập đoàn

Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí

Công ty thành viên cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế

Công ty thành viên cùng Tập đoàn

Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí

Công ty thành viên cùng Tập đoàn

Các công ty thành viên của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa

Công ty thành viên thuộc Tổng Công ty

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Quảng Ngãi

Công ty thành viên thuộc Tổng Công ty

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC

Công ty thành viên thuộc Tổng Công ty

Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC

Công ty thành viên thuộc Tổng Công ty

Các công ty thành viên của Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO ("Công ty Cổ đông")

Công ty Cổ phần VSICO Express Tây Bắc

Công ty thành viên thuộc Công ty Cổ đông

Công ty Cổ phần VSICO Express Hải Phòng

Công ty thành viên thuộc Công ty Cổ đông

Chi nhánh Công ty Cổ phần VSICO Express Đông Nam tại Hà Nội

Công ty thành viên thuộc Công ty Cổ đông

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng hải Hà Nội

Công ty thành viên thuộc Công ty Cổ đông

Các công ty thành viên của Công ty Cổ phần Container Việt Nam ("Công ty Cổ đông") (đến ngày 12 tháng 9 năm 2024)

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng xanh

Công ty thành viên thuộc Công ty Cổ đông

Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistic Xanh

Công ty thành viên thuộc Công ty Cổ đông

Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh

Công ty thành viên thuộc Công ty Cổ đông

Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh

Công ty thành viên thuộc Công ty Cổ đông

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP

Công ty thành viên thuộc Công ty Cổ đông

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	123.601.673.078	59.212.235.955
Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO	80.500.011.306	22.779.174.386
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	20.280.306.370	20.343.048.191
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	7.142.031.780	7.267.459.052
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng hải Hà Nội	5.681.910.000	1.864.647.778
Công ty Cổ phần VSICO Express Tây Bắc	2.571.664.080	635.370.000
Công ty Cổ phần VSICO Express Hải Phòng	2.556.038.944	699.303.778
Chi nhánh Công ty Cổ phần VSICO Express Đông Nam tại Hà Nội	2.352.008.370	473.328.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	1.507.506.140	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	484.909.548	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	414.300.000	690.500.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	110.986.540	1.415.385.425
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	-	56.018.648
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	(*)	1.846.559.667
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng xanh	(*)	1.131.251.030
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistic Xanh	(*)	5.520.000
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	(*)	4.670.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	10.226.098.653	12.312.767.509
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	10.062.493.990	11.219.966.977
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	104.381.852	97.397.680
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	46.482.070	47.111.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	12.000.000	48.000.000
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	740.741	5.513.889
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	(*)	473.292.400
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	(*)	334.558.900
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	(*)	78.359.997
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistic Xanh	(*)	8.566.666
Chi phí hoa hồng	27.182.519.000	6.729.292.500
Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO	27.182.519.000	6.729.292.500
Cổ tức chi trả	8.772.060.000	5.848.040.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	6.120.000.000	4.080.000.000
Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO	2.652.060.000	1.768.040.000

(*) Các công ty này không còn là bên liên quan của Công ty từ ngày 12 tháng 9 năm 2024.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm hoạt động:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	15.438.990.359	20.947.137.687
Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO	6.234.072.965	11.808.582.912
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	3.453.573.736	3.453.573.736
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	2.049.306.588	1.632.420.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng hải Hà Nội	1.128.384.000	581.547.600
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	910.093.701	2.068.379.117
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	503.394.234	170.344.086
Công ty Cổ phần VSICO Express Hải Phòng	496.376.833	699.433.680
Công ty Cổ phần VSICO Express Tây Bắc	268.113.603	186.364.800
Chi nhánh Công ty Cổ phần VSICO Express Đông Nam tại Hà Nội	265.543.212	293.317.200
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	130.131.487	53.174.556
Phải thu ngắn hạn khác	4.488.960.667	4.488.960.667
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	4.488.960.667	4.488.960.667
Phải trả người bán ngắn hạn	820.492.559	1.230.182.490
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Pvoil Hải Phòng	743.492.559	1.153.182.490
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	77.000.000	77.000.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6.220.015.016	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	6.220.015.016	-
Tiền gửi ngân hàng	1.264.814.133	98.010.684
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	1.264.814.133	98.010.684
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết	28.125.000.000	28.125.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	28.125.000.000	28.125.000.000

Thu nhập của người quản lý chuyên trách

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
1	Ông Nguyễn Hải Bằng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	938.361.813	863.618.653
2	Ông Vũ Hữu An	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)	-	430.135.689
3	Ông Trần Bùi Quang Long	Thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 27 tháng 12 năm 2024)	48.000.000	-
4	Ông Lê Trọng Quân	Thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 27 tháng 12 năm 2024)	48.000.000	-
5	Ông Nguyễn Hữu Hoan	Thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 06 tháng 10 năm 2025)	11.480.000	-
6	Ông Nguyễn Quang Thường	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm từ 06 tháng 10 năm 2025)	42.520.000	42.666.667
7	Ông Phan Văn Hưng	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 27 tháng 12 năm 2024)	-	42.666.667
8	Ông Tạ Công Thông	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)	-	24.666.667
9	Ông Nguyễn Kim Dương Khôi	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 27 tháng 12 năm 2024)	-	18.000.000
10	Ông Nguyễn Chí Trung	Giám đốc, Thành viên Hội đồng Quản trị	767.546.355	611.522.655
11	Ông Vũ Ngọc Phách	Phó Giám đốc	748.978.776	661.361.541
12	Ông Vũ Văn Hùng	Phó Giám đốc	755.797.176	670.152.741
13	Ông Đặng Kiến Nghiệp	Kế toán trưởng	664.852.142	569.936.662
14	Ông Lê Thanh Tú	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)	436.562.155	188.443.564
15	Bà Đặng Kiều Anh	Thành viên Ban Kiểm soát kiêm nhiệm	303.580.638	249.009.520
			4.765.679.055	4.372.181.026

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận đã trả cho Cổ đông trong năm không bao gồm 4.784.077.000 VND (2024: 4.711.614.000 VND), là số tiền cổ tức được chia cho các cổ đông theo các quyết định chi trả cổ tức của Hội đồng Quản trị mà chưa thực hiện chi trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Lương Quốc Phương
Người lập biểu



Đặng Kiến Nghiệp
Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Trung
Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2026